

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 53
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 53

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP

Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 23 tháng 12 năm 2025 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Ngọc Tú	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Minh	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Trịnh Nguyên Khánh	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Tiến	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Minh	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Nguyên Khánh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Minh Hiếu	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
Bà Đinh Thị Hạnh	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
Bà Đinh Thùy Lâm	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
Ông Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
Bà Bùi Hải Yến	Thành viên	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là ông Vũ Ngọc Tú - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ông Phạm Văn Minh - Tổng Giám đốc được ông Vũ Ngọc Tú - Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền ký Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 theo Quyết định số 120/2021/QĐ-HĐQT ngày 08/11/2021 của Hội đồng quản trị Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Văn Minh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2026



Số: 240326.018/BCTC.KT6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP được lập ngày 24 tháng 03 năm 2026, từ trang 5 đến trang 53, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Hoàng Đức Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4876-2025-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.363.966.786.952	1.200.252.360.627
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	849.561.026.373	487.400.155.359
111	1. Tiền		209.257.671.947	479.116.448.274
112	2. Các khoản tương đương tiền		640.303.354.426	8.283.707.085
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		10.921.530.301	10.741.315.069
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	10.921.530.301	10.741.315.069
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.135.358.799.884	481.103.968.449
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	270.213.878.125	327.084.546.730
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	154.073.454.897	8.056.034.757
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	622.408.095.357	73.308.095.357
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	155.880.663.401	129.158.053.063
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(67.217.291.896)	(56.502.761.458)
140	IV. Hàng tồn kho	11	341.702.542.828	203.987.020.903
141	1. Hàng tồn kho		341.711.338.828	203.995.816.903
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.796.000)	(8.796.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		26.422.887.566	17.019.900.847
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	9.025.563.337	9.320.343.405
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		17.397.324.229	7.354.386.280
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	-	345.171.162
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.951.071.747.414	3.602.136.339.830
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		939.246.109.369	545.199.534.400
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	8	135.000.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	804.246.109.369	545.199.534.400
220	II. Tài sản cố định		2.613.197.778.841	2.789.639.444.801
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	2.416.979.193.978	2.600.434.285.452
222	- Nguyên giá		4.695.339.085.001	4.634.857.925.066
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.278.359.891.023)	(2.034.423.639.614)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	10.773.797.767	-
225	- Nguyên giá		11.215.344.443	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(441.546.676)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	185.444.787.096	189.205.159.349
228	- Nguyên giá		235.992.356.452	235.837.356.452
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(50.547.569.356)	(46.632.197.103)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		209.869.968.347	51.484.014.392
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	209.869.968.347	51.484.014.392
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	557.665.294	1.569.633.602
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	1.011.968.308
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		732.000.000	732.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(174.334.706)	(174.334.706)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		188.200.225.563	214.243.712.635
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	31.625.879.972	27.641.202.662
269	2. Lợi thế thương mại	17	156.574.345.591	186.602.509.973
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.315.038.534.366	4.802.388.700.457

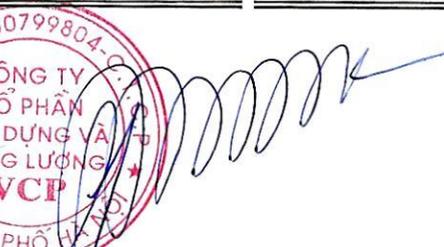
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.860.286.954.293	2.754.322.132.554
310	I. Nợ ngắn hạn		1.029.651.984.935	768.138.564.532
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	172.148.546.765	108.252.414.065
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		6.323.494.379	2.154.982.447
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	76.399.940.977	30.170.995.616
314	4. Phải trả người lao động		15.109.835.829	32.559.736.781
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	21.476.483.785	22.870.523.633
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	22	70.938.733.538	70.093.964.334
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	656.318.097.213	492.733.779.072
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		10.936.852.449	9.302.168.584
330	II. Nợ dài hạn		2.830.634.969.358	1.986.183.568.022
337	1. Phải trả dài hạn khác	22	-	74.361.512.590
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	2.830.634.969.358	1.911.822.055.432
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.454.751.580.073	2.048.066.567.903
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	2.454.751.580.073	2.048.066.567.903
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		837.896.580.000	837.896.580.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		837.896.580.000	837.896.580.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.940.175.148	5.940.175.148
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		629.107.071.262	499.895.424.557
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	4.258.537.955
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		673.840.858.197	415.249.386.106
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		232.379.905.740	108.727.981.769
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		441.460.952.457	306.521.404.337
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		307.966.895.466	284.826.464.137
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.315.038.534.366	4.802.388.700.457


Vương Hoàng Bảo Long
Người lập biểu


Nguyễn Văn Bình
Kế toán trưởng


Phạm Văn Minh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2026



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	2.286.794.340.166	1.772.499.363.276
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.286.794.340.166	1.772.499.363.276
11	4. Giá vốn hàng bán	26	1.490.160.474.664	1.116.855.140.173
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		796.633.865.502	655.644.223.103
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	54.289.144.648	7.317.004.788
22	7. Chi phí tài chính	28	183.082.309.830	178.801.177.577
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		183.053.969.616	177.721.813.475
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	(683.045.824)
25	9. Chi phí bán hàng	29	12.662.910.969	9.359.239.346
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	107.837.271.509	115.107.809.533
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		547.340.517.842	359.009.955.611
31	12. Thu nhập khác	31	469.675.660	2.830.598.155
32	13. Chi phí khác	32	6.333.081.446	1.559.709.709
40	14. Lợi nhuận khác		(5.863.405.786)	1.270.888.446
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		541.477.112.056	360.280.844.057
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	60.374.428.694	26.705.664.907
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>481.102.683.362</u>	<u>333.575.179.150</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		441.460.952.457	306.521.404.337
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		39.641.730.905	27.053.774.813
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	5.269	3.658

Vương Hoàng Bảo Long
Người lập biểu

Nguyễn Văn Bình
Kế toán trưởng

Phạm Văn Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		541.477.112.056	360.280.844.057
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		279.512.414.528	283.994.997.497
03	- Các khoản dự phòng		10.714.530.438	15.640.929.433
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		18.304.253	565.681.042
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(50.077.485.502)	(6.597.346.237)
06	- Chi phí lãi vay		174.303.969.616	178.178.124.203
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		955.948.845.389	832.063.229.995
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(197.099.066.704)	(155.938.602.785)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(137.715.521.925)	(105.103.205.906)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(62.727.694.737)	115.752.906.030
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(3.544.386.069)	35.974.212
14	- Tiền lãi vay đã trả		(184.623.248.758)	(183.007.812.940)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(20.287.581.485)	(32.405.725.202)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.286.617.915)	(9.049.228.415)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		342.664.727.796	462.347.534.989
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(84.137.085.091)	(79.090.267.148)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		655.979.791	4.545.455
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(972.880.215.232)	(52.873.364.669)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		288.600.000.000	71.892.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(496.178.470.675)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		23.245.543.501	5.847.247.162
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.240.694.247.706)	(54.219.839.200)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.322.757.270.107	680.643.482.542
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(993.956.378.115)	(788.699.259.035)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(767.528.898)	-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(67.836.055.439)	(13.214.165.183)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.260.197.307.655	(121.269.941.676)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		362.167.787.745	286.857.754.113

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		487.400.155.359	200.542.401.246
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(6.916.731)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	<u>489.561.026.373</u>	<u>487.400.155.359</u>


Vương Hoàng Bảo Long
Người lập biểu


Nguyễn Văn Bình
Kế toán trưởng


Phạm Văn Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2026



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 23 tháng 12 năm 2025 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 837.896.580.000 VND, tương đương 83.789.658 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 1.121 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 1033 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất và kinh doanh điện năng; tư vấn xây lắp các công trình điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng khác; xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; kinh doanh khách sạn, du lịch;
- Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe máy, thiết bị;
- Kinh doanh thiết bị xây dựng; kinh doanh bất động sản;
- Xử lý nước thải, rác thải, bán điện.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2025 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, xã Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa	51,00%	51,00%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, xã Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa	51,00%	51,00%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	Thôn Măng Đen, xã Măng Đen, tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh điện năng

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cấu trúc tập đoàn (tiếp theo)

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Thủy điện Đak lô 4	Thôn 1, xã Kon Plông, tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	Số 43 Dương Quảng Hàm, phường Phú Thủy, tỉnh Lâm Đồng	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	Số 144, đường Trường Chinh, tổ 4, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La	82,76%	82,76%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	205A Nguyễn Xí, phường Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh	43,08%	52,06%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng, Hà Nội	99,50%	99,50%	Xây dựng và cơ điện
Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh	Thôn Đồng Sài, xã Phú Lãng, tỉnh Bắc Ninh	99,55%	99,55%	Xử lý nước thải, rác thải, bán điện
Công ty TNHH Thủy điện Đak lô 1-3	Thôn Điek Tem, xã Kon Plông, tỉnh Quảng Ngãi	99,27%	99,27%	Sản xuất, kinh doanh điện năng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên doanh sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên doanh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh từ sau ngày đầu tư đến đầu năm báo cáo, phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các năm trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu năm báo cáo.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh phát sinh trong năm, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh năm báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh và ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên doanh được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm: khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Các tài sản khác	03 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	65 năm

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty thực hiện kế toán cho BCC với Chosun Refractories Eng Co., Ltd, ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình. Chi phí của BCC bao gồm cả khoản lợi nhuận cố định trả cho các bên khác tham gia BCC. Công ty có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại – HHK sẽ thực hiện kế toán cho BCC và các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần lợi nhuận sau thuế tương ứng với phần được chia theo thông báo từ BCC.

2.16 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí nạo vét lòng hồ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm;
- Chi phí thuê văn phòng được phân bổ theo thời gian thuê;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.17 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.18 . Vay và nợ thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trái phiếu phát hành được theo dõi theo từng loại mệnh giá, lãi suất và thời hạn phát hành của trái phiếu.

2.19 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.20 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí lương, thưởng và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b. Chính sách ưu đãi thuế

Các Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ hoạt động thủy điện, lĩnh vực bảo vệ môi trường và hoạt động điện rác; và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo gồm:

- Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng;
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La;
- Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh;
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye;
- Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh.

c. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Miễn thuế đối với hoạt động thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường và hoạt động điện rác;
- Thuế suất 10% đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh thủy điện;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . HỢP NHẤT KINH DOANH

Mua Công ty TNHH Thủy điện Đak lô 1-3

Vào ngày 11/12/2025, Tập đoàn đã mua 99,27% vốn điều lệ của Công ty TNHH Thủy điện Đak lô 1-3, một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6101262002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum (nay là Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi) cấp lần đầu ngày 19/08/2019 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó. Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty TNHH Thủy điện Đak lô 1-3 là sản xuất, kinh doanh điện năng. Tập đoàn mua cho mục đích đầu tư các dự án tiềm năng.

Giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của Công ty TNHH Thủy điện Đak lô 1-3 vào ngày hợp nhất kinh doanh, lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh như sau:

	Giá trị ghi sổ tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát	Các điều chỉnh theo giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát VND
Tài sản			
Tiền	171.529.325	-	171.529.325
Các khoản phải thu	533.281.372.425	-	533.281.372.425
Tài sản cố định hữu hình (thuần)	1.255.113.662	-	1.255.113.662
Chi phí trả trước dài hạn	145.511.173	-	145.511.173
Xây dựng cơ bản dở dang	110.507.061.127	-	110.507.061.127
Các tài sản khác	9.158.793.774	-	9.158.793.774
Cộng tài sản	654.519.381.486	-	654.519.381.486
Nợ phải trả	154.507.260.270	-	154.507.260.270
Cộng nợ phải trả	154.507.260.270	-	154.507.260.270
Tổng giá trị tài sản thuần	500.012.121.216		500.012.121.216
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát			3.650.088.485
Tổng giá trị tài sản thuần tương ứng với lợi ích của Tập đoàn (99,27%)			496.362.032.731
Tổng giá phí của khoản đầu tư này			496.350.000.000
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 31)			12.032.731

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	13.040.634.538	6.890.231.347
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	196.217.037.409	472.226.216.927
Các khoản tương đương tiền (*)	640.303.354.426	8.283.707.085
	849.561.026.373	487.400.155.359

(*) Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 11 đến 72 ngày được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 0,5%/năm đến 4,75%/năm.

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty Mua bán điện	106.874.936.913	-	187.495.944.523	-
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	32.367.050.947	-	26.055.532.324	-
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	18.576.780.048	-	18.446.452.769	-
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	24.311.451.349	-	5.883.066.940	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Hòa	-	-	20.323.319.500	-
- Công ty TNHH BHFLEX Vina	8.220.333.168	-	8.075.275.020	-
- Phải thu các khách hàng khác	79.863.325.700	(274.513.191)	60.804.955.654	(274.513.191)
	270.213.878.125	(274.513.191)	327.084.546.730	(274.513.191)

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Toàn Thắng	10.750.580.830	-	-	-
- Balino S.A.U	30.930.538.115	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo thiết bị điện - EEMC	17.817.977.000	-	-	-
- BQLDA Đầu tư Xây dựng huyện Kon Plông	18.779.447.991	-	2.178.700.000	-
- Công ty TNHH HUDE Việt Nam	-	-	1.011.561.000	-
- Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp và Cầu trục Trung Nguyên	11.510.132.169	-	-	-
- Công ty TNHH Công nghệ Kỹ nguyên mới	7.000.000.000	-	-	-
- Trả trước cho đối tượng khác	57.284.778.792	(419.507.156)	4.865.773.757	(419.507.156)
	154.073.454.897	(419.507.156)	8.056.034.757	(419.507.156)

8 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

Xem chi tiết Phụ lục 02.

9 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
- Tạm ứng hoạt động kinh doanh	9.790.537.426	-	10.499.787.608	-
- Tạm ứng thực hiện dự án (1)	8.225.303.334	-	2.090.791.334	-
Bên liên quan				
+ Ông Khúc Ngọc Hưng	2.675.805.334	-	2.090.791.334	-
Bên khác				
+ Đối tượng khác	5.549.498.000	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	40.617.129.727	-	8.838.385.308	-
+ Bà Lương Thị Lợi (2)	10.000.000.000	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Thành (3)	20.500.000.000	-	-	-
+ Các đối tượng khác	10.117.129.727	-	8.838.385.308	-
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.966.636.192	-	4.113.204.778	-
Bên khác				
+ Ông Vũ Tuấn Cường	25.707.928.768	-	-	-
+ Các đối tượng khác	5.258.707.424	-	4.113.204.778	-
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam (4)	36.700.511.129	(36.700.511.129)	36.700.511.129	(36.700.511.129)
- Công ty Cổ phần Tasco (5)	5.000.000.000	(5.000.000.000)	5.000.000.000	(5.000.000.000)
- Công ty mua bán điện (6)	6.625.793.673	-	6.625.793.673	-
- Phải thu về lỗ hợp tác kinh doanh (Thuyết minh 22)	-	-	39.264.338.896	-
- Thủ lao HĐQT, Ban Kiểm soát	1.200.000.000	-	912.000.000	-
- Phải thu về chi hộ tiền giải phóng mặt bằng của Dự án xử lý chất thải rắn huyện Hiệp Hòa (nay là xã Đông Lỗ), tỉnh Bắc Ninh (7)	8.098.682.251	-	7.777.198.615	-
- Phải thu khác	8.656.069.669	(5.146.714.663)	7.336.041.722	(334.997.951)
	155.880.663.401	(46.847.225.792)	129.158.053.063	(42.035.509.080)

9 . PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b. Dài hạn				
- Cổ phần Đầu tư và Thương mại - HHK (8)	523.200.000.000	-	-	-
- Ông Đỗ Hoàng Dương (9)	266.800.000.000	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	14.246.109.369	-	545.199.534.400	-
Bên khác	14.246.109.369	-	545.199.534.400	-
+ Ông Đoàn Mạnh Hưng	-	-	538.839.752.000	-
+ Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi (10)	7.811.096.288	-	-	-
+ Đối tượng khác	6.435.013.081	-	6.359.782.400	-
	804.246.109.369	-	545.199.534.400	-

(1) Tạm ứng thực hiện Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Ba, Dự án Nhà máy thủy điện Đak Lô 1 và Dự án Nhà máy thủy điện Đak Lô 3 (Thuyết minh 12).

(2) Khoản đặt cọc theo hợp đồng đặt cọc số 1610/HĐĐC/VCP-CĐLL ngày 16/10/2025 để đảm bảo ký kết hợp đồng mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Linh Linh.

(3) Các hợp đồng tiền gửi được cầm cố cho hợp đồng cấp tín dụng số 25/25098568-CTD/060 ký ngày 23 tháng 12 năm 2025 (chưa thực hiện giải ngân).

(4) Khoản tiền Nhà nước hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho Dự án Thủy điện Cửa Đạt năm 2015 và 2016 thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo các Hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư đã ký với Công ty. Theo Công văn số 306/NHPT.SGDI-BL ngày 19/07/2022 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, khoản phải thu trên đang chờ Ngân sách nhà nước cấp bổ sung nguồn vốn để chi trả. Tại thời điểm 31/12/2025, Công ty đang tiếp tục đôn đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam để thu hồi khoản công nợ này.

(5) Được thực hiện theo Thỏa thuận nguyên tắc về việc hợp tác đầu tư năm 2021 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tasco để thực hiện nghiên cứu, triển khai việc đầu tư phát triển các dự án năng lượng tái tạo tại Việt Nam.

(6) Phải thu về tiền chênh lệch tỷ giá theo Hợp đồng mua bán điện số 06/2012HĐ-NMĐ-Cửa Đạt và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 11 giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Theo đó, Công ty được thanh toán phần chênh lệch tỷ giá đối với các khoản vay ngoại tệ để nhập khẩu thiết bị xây dựng nhà máy Thủy điện Cửa Đạt mà Công ty đã chi trả. Số dư tại ngày 31/12/2025 là tiền chênh lệch tỷ giá năm 2019 chờ được thanh toán.

(7) Khoản phải thu chủ đầu tư của Dự án xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn huyện Hiệp Hòa là Liên danh Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh và Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại - HHK (gọi tắt là "Liên danh 2 Công ty"), khi Công ty ứng trước tiền cho Liên danh 2 Công ty để hoàn trả cho UBND huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang (nay là xã Đông Lỗ, tỉnh Bắc Ninh) đã thực hiện chi cho hạng mục giải phóng mặt bằng của Dự án. Hiện tại các bên đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số 20251105/BCC/NSX-HHK ngày 05/11/2025 để thực hiện dự án trên.

(8) Khoản phải thu Cổ phần Đầu tư và Thương mại - HHK theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 20251105/BCC/NSX-HHK ngày 05/11/2025 về góp vốn đầu tư để thực hiện "Dự án xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn huyện Hiệp Hòa" theo Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 14/03/2024 về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư của UBND tỉnh Bắc Giang (nay là UBND tỉnh Bắc Ninh) và Đề án điều chỉnh quy hoạch điện VIII, danh mục dự án nguồn điện rác đề xuất phát triển trong tổng công suất phân bổ tăng thêm cho địa phương đã được Bộ Công thương phê duyệt.

9 . PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(9) Khoản tiền góp vốn cho ông Đỗ Hoàng Dương để thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư số 0112/2025/HTĐT/HHK-DHD ngày 01/12/2025. Theo đó, Công ty sẽ góp vốn cho ông Đỗ Hoàng Dương thực hiện tìm kiếm, đầu tư, mua bán, giao dịch các cổ phiếu chưa niêm yết được phép lưu hành, phần vốn góp của các doanh nghiệp có khả năng sinh lời cao.

(10) Khoản ký quỹ theo Thỏa thuận ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư số 09-TTKQ ngày 28/06/2024 và số 13-TTKQ ngày 11/10/2024 cho Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum (nay là Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi) nhằm bảo đảm thực hiện dự án Thủy điện Đak Lô 1 và Đak Lô 3.

10 . NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có	Giá gốc	Giá trị có
	VND	thể thu hồi VND	VND	thể thu hồi VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
- Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng nguồn điện	274.513.191	-	274.513.191	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Xây dựng Trảng An	185.210.341	-	185.210.341	-
- Doanh nghiệp tư nhân Đức Chi	109.508.815	-	109.508.815	-
- Đối tượng khác	124.788.000	-	124.788.000	-
Phải thu về cho vay				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (*)	19.676.045.757	-	19.676.045.757	5.902.813.726
Phải thu khác				
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	36.700.511.129	-	36.700.511.129	-
- Công ty Cổ phần Tasco	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Đối tượng khác	5.251.714.663	105.000.000	509.997.951	175.000.000
	67.322.291.896	105.000.000	62.580.575.184	6.077.813.726

(*) Được đánh giá dựa theo thời gian quá hạn theo quy định của hợp đồng tương ứng với mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC.

11 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	27.873.550.753	-	24.601.262.307	-
- Nguyên vật liệu	61.205.636.822	-	35.866.215.589	-
- Công cụ, dụng cụ	7.245.471.662	-	4.717.383.157	-
- Thành phẩm	7.617.982.398	-	5.336.377.932	-
- Hàng hóa (*)	237.768.697.193	(8.796.000)	133.474.577.918	(8.796.000)
	341.711.338.828	(8.796.000)	203.995.816.903	(8.796.000)

(*) Trong đó, giá trị hàng tồn kho đã lỗi thời là hàng điện lạnh đang chờ thanh lý: 29.320.000 VND.

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Mua sắm xe ô tô	29.553.240.737	-
- Xây dựng cơ bản	180.193.579.462	51.484.014.392
+ Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Ba (1)	11.948.431.675	11.948.431.675
+ Dự án Nhà máy thủy điện Đak Lô 1 (2)	87.681.357.912	-
+ Dự án Nhà máy thủy điện Đak Lô 3 (3)	41.116.125.108	-
+ Dự án Thủy điện Đak lô 4 (4)	34.463.516.626	34.551.434.576
+ Dự án khác	4.984.148.141	4.984.148.141
- Sửa chữa lớn	123.148.148	-
	<u>209.869.968.347</u>	<u>51.484.014.392</u>

(1) Dự án Thủy điện Thác Ba theo Giấy chứng nhận đầu tư số 4474656452 cấp lần đầu ngày 26/09/2013, thay đổi lần thứ 3 ngày 12/07/2019:

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba;
- Tên Dự án: Nhà máy Thủy điện Thác Ba;
- Mục tiêu: Đầu tư quy mô công suất 18 MW, sản lượng điện trung bình hàng năm 69,73 triệu Kwh;
- Địa chỉ dự án: xã La Dạ, huyện Hàm Thuận Bắc và xã Mỹ Thạnh, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận (nay là xã La Dạ và xã Hàm Thạnh, tỉnh Lâm Đồng);
- Tổng vốn dự án: 537 tỷ VND;
- Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm;
- Tại thời điểm 31/12/2025: Dự án đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ pháp lý, các chi phí đang theo dõi là các chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn.

(2) Dự án Thủy điện Đak Lô 1 theo Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 420/QĐ-UBND cấp lần đầu ngày 16/05/2021 và Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư thay đổi lần thứ 2 ngày 24/06/2025:

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 1-3;
- Tên Dự án: Công trình thủy điện Đak Lô 1;
- Mục tiêu: Đầu tư quy mô công suất 12 MW, sản lượng điện trung bình hàng năm (Eo) 39,194 triệu Kwh;
- Địa chỉ dự án: Trên suối Đak Lô, xã Ngọc Tem, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum (nay là xã Kon Plông, tỉnh Quảng Ngãi);
- Tổng vốn dự án: 426.597.991.000 VND;
- Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm;
- Tại thời điểm 31/12/2025: Công ty đã nhận Quyết định số 718/QĐ-UBND ngày 06/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum (nay là Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) về việc cho Công ty thuê đất để thực hiện dự án. Hiện tại, dự án đang triển khai song song công tác giải phóng mặt bằng phần diện tích còn lại và tiến hành xây dựng các hạng mục công trình, lắp đặt máy móc, thiết bị trên phần đất đã được bàn giao.

(3) Dự án Thủy điện Đak Lô 3 theo Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 350/QĐ-UBND cấp lần đầu ngày 07/05/2021 và Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư thay đổi lần thứ 1 ngày 24/01/2025:

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 1-3;
- Tên Dự án: Công trình thủy điện Đak Lô 3;
- Mục tiêu: Đầu tư quy mô công suất 22 MW, sản lượng điện trung bình hàng năm (Eo) 72,471 triệu Kwh;
- Địa chỉ dự án: xã Ngọc Tem, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum (nay là xã Kon Plông, tỉnh Quảng Ngãi);
- Tổng vốn dự án: 787.645.274.000 VND;
- Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm;
- Tại thời điểm 31/12/2025: Công ty đã nhận Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 19/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum (nay là Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) về việc cho Công ty thuê đất để thực hiện dự án. Hiện tại, dự án đang triển khai song song công tác giải phóng mặt bằng phần diện tích còn lại và tiến hành xây dựng các hạng mục công trình, lắp đặt máy móc, thiết bị trên phần đất đã được bàn giao.

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

(4) Dự án Thủy điện Đăk Lô 4 theo Quyết định chủ trương đầu tư số 1134/QĐ-UBND ngày 16/11/2020, điều chỉnh lần thứ nhất theo Quyết định số 746/QĐ-UBND ngày 18/11/2024:

- Tên Dự án: Công trình Thủy điện Đăk Lô 4;
- Địa điểm xây dựng: trên suối Nước Lò thuộc xã Ngọc Tem, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum (nay là xã Kon Plông, tỉnh Quảng Ngãi);
- Mục đích xây dựng: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Chủ đầu tư: Công trình TNHH Thủy điện Đăk Lô 4;
- Quy mô công suất thiết kế: 10MW;
- Tổng vốn đầu tư: 373.132.000.000 VND;
- Thời gian hoạt động của dự án: 50 năm;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2025: Dự án đang bị chậm triển khai theo các quyết định đầu tư do chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bàn giao đất tại thực địa. Hiện tại, Công ty đang trong quá trình điều chỉnh dự án đầu tư và hoàn thiện các thủ tục liên quan đến đất theo hướng dẫn của các cơ quan chức năng. Trong giai đoạn hoàn thiện các thủ tục pháp lý, các nguồn vốn của Công ty đang được đầu tư ngắn hạn nhằm hiệu quả hóa việc sử dụng nguồn vốn.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 03.

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm	4.149.814.814	7.065.529.629	11.215.344.443
Số dư cuối năm	4.149.814.814	7.065.529.629	11.215.344.443
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	-	-
- Khấu hao trong năm	387.732.166	53.814.510	441.546.676
Số dư cuối năm	387.732.166	53.814.510	441.546.676
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	3.762.082.648	7.011.715.119	10.773.797.767

15 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	235.567.356.452	270.000.000	235.837.356.452
- Mua trong năm	-	155.000.000	155.000.000
Số dư cuối năm	235.567.356.452	425.000.000	235.992.356.452
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	46.623.815.382	8.381.721	46.632.197.103
- Khấu hao trong năm	3.846.038.922	69.333.331	3.915.372.253
Số dư cuối năm	50.469.854.304	77.715.052	50.547.569.356
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	188.943.541.070	261.618.279	189.205.159.349
Tại ngày cuối năm	185.097.502.148	347.284.948	185.444.787.096

15 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)

Trong đó, Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Nguyên giá 200.000.000.000 VND là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại thửa đất số 24, 25 tờ bản đồ số 176 xã Vạn Xuân, tỉnh Thanh Hóa (được sử dụng để xây dựng nhà máy thủy điện) có thời gian sử dụng đất đến ngày 10/08/2075;
- Nguyên giá 20.102.996.170 VND là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng còn lại tại xã Thường Xuân và xã Luận Thành, tỉnh Thanh Hóa (thuộc Nhà máy thủy điện Xuân Minh) sau khi bù trừ tiền thuê đất (Thuyết minh 16) theo Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014;
- Nguyên giá 1.715.446.673 VND là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án di dời các hộ sạt lở tại Vụng Láu, thôn Tiến Sơn 1, xã Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa (thuộc Nhà máy thủy điện Xuân Minh) theo Quyết định số 3293/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện Thường Xuân về việc phê duyệt dự toán bồi thường giải phóng mặt bằng dự án di dời các hộ sạt lở tại Vụng Láu, thôn Tiến Sơn 1, xã Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa;
- Nguyên giá 5.683.173.675 VND là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng còn lại tại Thôn Điek Nót A và thôn Điek Tem, xã Kon Plông, tỉnh Kon Tum sau khi bù trừ tiền thuê đất theo Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014;
- Nguyên giá 8.065.739.934 VND là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng còn lại tại xã Sơn Tây Hạ, tỉnh Quảng Ngãi sau khi bù trừ tiền thuê đất theo Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay: 185.097.502.148 VND.

16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.132.029.845	1.115.832.861
- Chi phí bảo hiểm	3.211.328.013	2.880.995.071
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy	1.314.973.194	4.024.454.864
- Chi phí bản quyền phần mềm	1.185.370.652	736.129.034
- Phí sử dụng đường bộ	406.389.770	160.677.435
- Các khoản khác	775.471.863	402.254.140
	9.025.563.337	9.320.343.405
Dài hạn		
- Chi phí cải tạo mặt bằng	2.446.561.140	4.257.570.409
- Chi phí thuê đất (*)	4.391.816.269	4.502.534.326
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	9.983.273.608	10.565.192.707
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	4.723.120.426	2.517.558.738
- Chi phí nạo vét lòng hồ	622.500.000	1.037.500.000
- Chi phí sửa chữa hạng mục nhà máy	4.991.979.209	2.664.163.153
- Các khoản khác	4.466.629.320	2.096.683.329
	31.625.879.972	27.641.202.662

(*) Mảnh đất Công ty thuê tại huyện Thường Xuân (nay là xã Thường Xuân), tỉnh Thanh Hóa để sử dụng với mục đích phục vụ cho công trình Thủy điện Xuân Minh với thời hạn thuê đến tháng 8 năm 2065. Diện tích khu đất thuê là 179.296,3 m². Số dư cuối năm là số chi phí giải phóng mặt bằng được cơ quan thuế chấp nhận bù trừ với tiền thuê đất hàng năm theo Công văn số 2825/CT-TTHT ngày 21/06/2019 của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa, và sau khi đã được phân bổ 113 tháng. Tổng thời gian phân bổ là 589 tháng, thời gian phân bổ còn lại là 476 tháng.

17 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh VND	Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La VND	Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
- Số dư đầu năm	31.748.857.532	179.419.450.350	89.113.335.943	300.281.643.825
Số dư cuối năm	31.748.857.532	179.419.450.350	89.113.335.943	300.281.643.825
Số phân bổ lũy kế				
- Số dư đầu năm	3.968.607.191	82.233.914.746	27.476.611.915	113.679.133.852
- Số phân bổ trong năm	3.174.885.753	17.941.945.035	8.911.333.594	30.028.164.382
Số dư cuối năm	7.143.492.944	100.175.859.781	36.387.945.509	143.707.298.234
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	27.780.250.341	97.185.535.604	61.636.724.028	186.602.509.973
Số dư cuối năm	24.605.364.588	79.243.590.569	52.725.390.434	156.574.345.591

18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 04.

19 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên khác				
- Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 3	10.037.533.489	10.037.533.489	8.596.925.958	8.596.925.958
- Công ty Cổ phần Ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa	35.551.000.000	35.551.000.000	-	-
- Công ty TNHH Precision Technology Component Fulian	9.065.932.000	9.065.932.000	1.982.011.000	1.982.011.000
- Công ty TNHH Công nghệ Johnson Health Việt Nam	5.807.464.152	5.807.464.152	3.895.418.830	3.895.418.830
- Công ty TNHH Công nghệ Chính xác Fuyu	10.789.277.050	10.789.277.050	7.014.734.800	7.014.734.800
- Công ty Cổ phần Thuận An Hải Phòng	14.951.139.680	14.951.139.680	17.890.109.068	17.890.109.068
- Phải trả các đối tượng khác	85.946.200.394	85.946.200.394	68.873.214.409	68.873.214.409
	172.148.546.765	172.148.546.765	108.252.414.065	108.252.414.065

20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 05.

21 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	10.584.282.376	15.794.745.607
- Chi phí vận hành nhà máy	-	506.260.908
- Chi phí đầu tư xây dựng nhà máy	-	390.000.000
- Chi phí lương, thưởng	9.888.013.000	4.554.330.372
- Chi phí phải trả khác	1.004.188.409	1.625.186.746
	21.476.483.785	22.870.523.633
Trong đó: Bên liên quan		
- Ông Phạm Tiến Luật	-	14.065.086
- Ông Trịnh Nguyễn Khánh	-	3.832.470
- Ông Nguyễn Thanh Phương	47.547.945	48.523.288
	47.547.945	66.420.844

22 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	439.013.682	378.230.553
- Bảo hiểm xã hội	3.766.500	6.804.000
- Bảo hiểm y tế	3.972.000	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.856.000	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	63.988.090.000	63.877.230.000
+ Công ty Cổ phần Năng lượng Dầu khí Toàn cầu (i)	63.700.000.000	63.700.000.000
+ Các đối tượng khác	288.090.000	177.230.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.502.035.356	5.831.699.781
+ Cổ tức phải trả	6.051.904.114	5.465.469.964
+ Phải trả ngắn hạn khác	450.131.242	366.229.817
	70.938.733.538	70.093.964.334
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	90.000.000
- Góp tiền hợp tác kinh doanh (ii)	-	74.271.512.590
+ Chosun Refractories Eng Co., Ltd	-	74.271.512.590
	-	74.361.512.590

(i) Khoản nhận đặt cọc theo hợp đồng giữa Công ty và Công ty Cổ phần Năng lượng Dầu khí Toàn cầu về việc chia sẻ quyền sở hữu tài sản là đường dây 110kV từ Nhà máy Thủy điện Nậm La đến Trạm biến áp 220KV Sơn La nằm trên vị trí từ cột số 15 đến Trạm biến áp 220KV Sơn La, ngăn lộ tại Trạm biến áp 220KV. Tại ngày 31/12/2025, tài sản chưa được coi là đồng kiểm soát do đối tác chưa góp đủ vốn theo thỏa thuận trong hợp đồng.

(ii) Trong năm 2025, Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh nhận chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp thuộc sở hữu của Công ty TNHH Chosun Refractories Eng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án đầu tư xây dựng lò đốt rác phát điện (gọi tắt là "BCC") với tổng giá trị chuyển nhượng là 30 tỷ VND. Sau khi bù trừ khoản phải trả tiền góp vốn BCC với lợi nhuận phân chia phải thu từ BCC (Thuyết minh 9) và giá trị chuyển nhượng, lãi từ hợp đồng chuyển nhượng này được xác định là 4.115.614.325 VND (Thuyết minh 27).

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 06.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty Cổ phần Đầu tư VSD	119.750.010.000	14,29	159.250.010.000	19,01
- Công ty Cổ phần DH Holdings	147.805.800.000	17,64	2.518.000.000	0,30
- Công ty TNHH MTV V-Trade	77.035.500.000	9,19	1.925.000.000	0,23
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	59.284.690.000	7,07	59.284.690.000	7,07
- Ông Đỗ Tuấn Anh	11.473.200.000	1,37	72.807.800.000	8,69
- Ông Vũ Hà Nam	502.740.000	0,06	64.721.700.000	7,72
- Bà Phạm Thu Huyền	-	-	142.544.800.000	17,01
Các cổ đông khác	422.044.640.000	50,38	334.844.580.000	39,97
	837.896.580.000	100,00	837.896.580.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	837.896.580.000	837.896.580.000
- Vốn góp cuối năm	837.896.580.000	837.896.580.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	5.465.469.964	4.348.893.564
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	68.422.489.589	14.330.741.583
+ Cổ tức, lợi nhuận chia bằng tiền	68.422.489.589	14.330.741.583
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(67.836.055.439)	(13.214.165.183)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(67.836.055.439)	(13.214.165.183)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	6.051.904.114	5.465.469.964

d. Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	83.789.658	83.789.658
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	83.789.658	83.789.658
- Cổ phiếu phổ thông	83.789.658	83.789.658
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	83.789.658	83.789.658
- Cổ phiếu phổ thông	83.789.658	83.789.658
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ của công ty

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	629.107.071.262	499.895.424.557
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	4.258.537.955
	629.107.071.262	504.153.962.512

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a. Tài sản cho thuê ngoài

Công ty và Công ty con của Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2025, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.668.000.000	1.588.000.000

b. Tài sản thuê ngoài

Địa điểm	Mục đích thuê	Diện tích (m2)	Đơn giá thuê (VND/tháng)	Thời gian thuê
Tầng số 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng, Hà Nội	Sử dụng làm văn phòng làm việc	614,00	250.512.000	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2028
Số 838, tờ bản đồ số 29, xã Luận Thành, tỉnh Thanh Hóa	Xây dựng Khu nhà ở cán bộ công nhân viên vận hành Nhà máy Thủy điện Cửa Đạt	28.962,90	Miễn tiền thuê đất	Từ 23/10/2009 đến 23/10/2059
Khu đất tại xã Luận Thành, tỉnh Thanh Hóa	Xây dựng công trình chính và phụ trợ Thủy điện Xuân Minh	124.042,20	4.320.803	Từ 01/07/2016 đến 04/08/2065
Khu đất tại xã Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Xây dựng công trình chính và phụ trợ Thủy điện Xuân Minh	55.254,10	2.357.508	Từ 01/07/2016 đến 04/08/2065
Khu đất tại thôn Điek Lò và Điek Tem, xã Kon Plông, tỉnh Quảng Ngãi	Xây dựng công trình thủy điện Đăk Lô 4	269.123,90	Miễn tiền thuê đất	Từ 13/01/2025 đến 13/01/2075

Ngoài ra, các công ty con của Công ty thuê đất và văn phòng làm việc theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2025, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	470.701.416	3.152.881.711

c. Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/12/2025	01/01/2025
- Đô la Mỹ	USD	80.100,61	2,58

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán điện	898.280.659.819	810.071.027.951
Doanh thu bán hàng hóa	1.012.139.823.620	639.863.084.598
Doanh thu cung cấp dịch vụ	368.345.414.059	276.846.106.290
Doanh thu hợp đồng xây lắp	7.992.442.668	44.739.144.437
Doanh thu khác	36.000.000	980.000.000
	<u>2.286.794.340.166</u>	<u>1.772.499.363.276</u>

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn bán điện	293.208.044.699	272.238.616.286
Giá vốn của hàng hóa đã bán	996.798.687.162	638.081.084.246
Giá vốn cung cấp dịch vụ	191.376.138.191	165.002.942.869
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	8.777.604.612	40.536.101.372
Giá vốn khác	-	996.395.400
	<u>1.490.160.474.664</u>	<u>1.116.855.140.173</u>

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi cố định theo hợp đồng hợp tác (*)	50.098.974.915	7.275.846.606
Lãi thanh lý hợp đồng BCC	4.115.614.325	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	74.555.408	41.158.182
	<u>54.289.144.648</u>	<u>7.317.004.788</u>

Trong đó: Doanh thu tài chính nhận từ các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)

-

866.438.274

(*) Trong đó, lãi cố định theo hợp đồng hợp tác là khoản lợi nhuận hợp tác từ Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thống Nhất với số tiền 5.011.041.096 VND. Giá trị khoản hợp tác là 203.000.000.000 VND được hai bên hợp tác và thanh lý hợp đồng hợp tác trong năm.

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền vay	183.053.969.616	177.721.813.475
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	10.035.961	57.372.332
Chi phí phát hành trái phiếu	-	456.310.728
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	18.304.253	565.681.042
	<u>183.082.309.830</u>	<u>178.801.177.577</u>

Trong đó: Chi phí tài chính đối với các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)

220.435.966

459.576.633

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân công	11.526.876.364	8.125.216.209
Chi phí khấu hao tài sản cố định	394.375.008	394.375.008
Chi phí dịch vụ mua ngoài	741.659.597	839.648.129
	<u>12.662.910.969</u>	<u>9.359.239.346</u>

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.558.611.978	4.434.708.997
Chi phí nhân công	34.185.797.534	29.426.072.491
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	657.182.652	389.055.355
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.035.165.604	2.919.733.116
Thuế, phí, và lệ phí	1.049.802.963	584.943.477
Lợi thế thương mại	30.028.164.382	30.028.164.382
Chi phí dự phòng	10.714.530.438	15.640.929.433
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.149.563.827	20.687.812.759
Chi phí khác bằng tiền	7.458.452.131	10.996.389.523
	107.837.271.509	115.107.809.533

31 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ bán Chứng chỉ thuộc tính năng lượng (EACs)	-	2.140.919.694
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ	12.032.731	-
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	170.545.455	4.545.455
Thu nhập khác	287.097.474	685.133.006
	469.675.660	2.830.598.155

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý tài sản cố định	192.034.868	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	465.003.626	-
Các khoản bị phạt (*)	5.059.063.018	411.404.001
Chi phí khác	616.979.934	1.148.305.708
	6.333.081.446	1.559.709.709

(*) Bao gồm khoản phạt chậm nộp thuế và kê khai sai với tổng số tiền 4.223.556.458 VND theo Quyết định số 2838/QĐ-CCTKV02 của Chi cục thuế khu vực II ngày 20/06/2025.

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	36.539.320.058	17.783.224.588
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	23.835.108.636	8.922.440.319
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	638.196.253	354.432.387
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	4.204.909.162	2.661.733.578
- Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	14.354.537.963	2.656.285.474
- Công ty TNHH Thủy điện Đắk Lô 4	30.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	1.278.604.377	1.006.089.601
- Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	2.445.843.224	1.929.039.361
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	583.817.657	191.514.898
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	299.200.000	123.345.020
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	60.374.428.694	26.705.664.907

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	441.460.952.457	306.521.404.337
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	441.460.952.457	306.521.404.337
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	83.789.658	83.789.658
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.269	3.658

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.181.510.042	22.525.563.735
Chi phí nhân công	151.202.885.940	149.004.813.626
Chi phí khấu hao TSCĐ	279.512.414.528	283.994.997.497
Chi phí dịch vụ mua ngoài	102.752.238.476	114.311.742.459
Chi phí khác bằng tiền	39.494.525.460	36.278.371.131
	616.143.574.446	606.115.488.448

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải rủi ro thị trường như: biến động về tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025			
Tiền và các khoản tương đương tiền	836.520.391.835	-	836.520.391.835
Phải thu khách hàng, phải thu khác	378.972.802.543	804.246.109.369	1.183.218.911.912
Các khoản cho vay	613.653.579.901	135.000.000.000	748.653.579.901
	<u>1.829.146.774.279</u>	<u>939.246.109.369</u>	<u>2.768.392.883.648</u>
Tại ngày 01/01/2025			
Tiền và các khoản tương đương tiền	480.509.924.012	-	480.509.924.012
Phải thu khách hàng, phải thu khác	413.932.577.522	545.199.534.400	959.132.111.922
Các khoản cho vay	70.276.178.395	-	70.276.178.395
	<u>964.718.679.929</u>	<u>545.199.534.400</u>	<u>1.509.918.214.329</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025			
Vay và nợ	656.318.097.213	2.830.634.969.358	3.486.953.066.571
Phải trả người bán, phải trả khác	243.087.280.303	-	243.087.280.303
Chi phí phải trả	21.476.483.785	-	21.476.483.785
	<u>920.881.861.301</u>	<u>2.830.634.969.358</u>	<u>3.751.516.830.659</u>
Tại ngày 01/01/2025			
Vay và nợ	492.733.779.072	1.911.822.055.432	2.404.555.834.504
Phải trả người bán, phải trả khác	178.346.378.399	74.361.512.590	252.707.890.989
Chi phí phải trả	22.870.523.633	-	22.870.523.633
	<u>693.950.681.104</u>	<u>1.986.183.568.022</u>	<u>2.680.134.249.126</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.822.757.270.107	680.643.482.542
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	500.000.000.000	-
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	993.956.378.115	656.899.259.035
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	131.800.000.000
Mua công ty con trong năm báo cáo		
Tổng giá trị mua công ty con trong năm	496.350.000.000	-
Phần giá trị mua công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền	496.350.000.000	-
Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con được mua	171.529.325	-
Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua trong năm	496.178.470.675	-

38 . THÔNG TIN KHÁC

Ngày 17/12/2025, Công ty đã công bố thông tin về kế hoạch nhận chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Linh Linh (Linh Linh) theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐQT ngày 17/12/2025 của Hội đồng quản trị. Theo đó, Công ty có thể nhận chuyển nhượng từ các cổ đông hiện hữu của Linh Linh để sở hữu đến 51% vốn điều lệ, qua đó trở thành Công ty mẹ của Công ty này. Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện giao dịch này tính đến ngày 31/12/2025. Ngoài ra, Công ty đã chào bán và phát hành riêng lẻ trái phiếu doanh nghiệp với tổng mệnh giá là 500.000.000.000 VND để mua cổ phần phổ thông do Công ty Cổ phần Linh Linh phát hành (Thuyết minh 18). Công ty đã đàm phán mức giá dự kiến mua 51% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Linh Linh với bà Lương Thị Lợi là 545.700.000.000 VND và đang thực hiện các thủ tục nhận chuyển nhượng, đồng thời đã đặt cọc 10.000.000.000 VND để đảm bảo ký kết hợp đồng mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Linh Linh (Thuyết minh 9).

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

40 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 07.

Theo khu vực địa lý:

Xem chi tiết Phụ lục 07.

41 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Công nghệ CRE Việt Nam	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Đầu tư VSD	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần DH Holdings	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	Cổ đông lớn
Ông Đỗ Tuấn Anh	Cổ đông lớn (Không còn là cổ đông lớn từ ngày 12/06/2025)
Ông Lê Quốc Hương	Cổ đông lớn của Công ty con
Bà Phạm Thu Huyền	Cổ đông lớn (Không còn là cổ đông lớn từ ngày 06/06/2025)

41 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Vũ Hà Nam	Cổ đông lớn (Không còn là cổ đông lớn từ ngày 09/07/2025)
Ông Vũ Ngọc Tú	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Văn Minh	Ủy viên HĐQT/Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Tiến	Ủy viên HĐQT
Ông Trịnh Nguyên Khánh	Ủy viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Ủy viên HĐQT
Bà Nguyễn Minh Hiếu	Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
Bà Đinh Thị Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
Bà Đinh Thùy Lâm	Thành viên Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
Ông Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
Bà Bùi Hải Yến	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Khúc Ngọc Hưng	Phó Giám đốc Ban Kinh tế đầu tư
Ông Nguyễn Việt Hoàng	Phó Tổng Giám đốc Công ty con
Ông Phạm Tiến Luật	Phó Tổng Giám đốc Công ty con
Ông Nguyễn Thanh Phương	Ủy viên HĐQT Công ty con và Tổng Giám đốc Công ty con

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	-	866.438.274
- Ông Lê Quốc Hương	-	866.438.274
Chi phí tài chính	220.435.966	459.576.633
- Ông Trịnh Nguyên Khánh	19.828.149	50.373.911
- Ông Nguyễn Thanh Phương	179.504.110	137.134.248
- Ông Nguyễn Việt Hoàng	-	85.446.575
- Ông Phạm Tiến Luật	21.103.707	186.621.899
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
- Ông Vũ Ngọc Tú	120.000.000	120.000.000
- Ông Phạm Văn Minh	1.608.960.000	1.557.560.000
- Ông Trịnh Nguyên Khánh	838.855.714	361.600.000
- Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	48.000.000	48.000.000
- Ông Nguyễn Việt Tiến	48.000.000	48.000.000
- Bà Nguyễn Minh Hiếu	108.000.000	-
- Bà Đinh Thị Hạnh	42.000.000	168.000.000
- Bà Đinh Thùy Lâm	643.528.636	-
- Ông Nguyễn Hồ Ngọc	24.000.000	149.000.000
- Bà Bùi Hải Yến	24.000.000	24.000.000

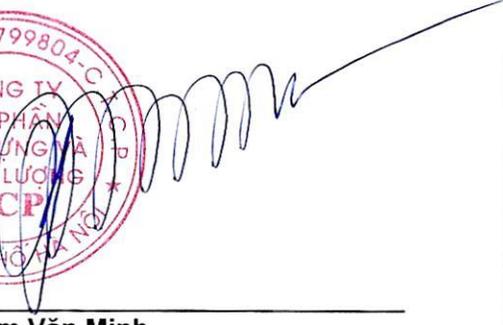
Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

42 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Vương Hoàng Bảo Long
Người lập biểu


Nguyễn Văn Bình
Kế toán trưởng


Phạm Văn Minh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2026



Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại 31/12/2025, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm với lãi suất 4,2%/năm.

b. Đầu tư vào công ty liên doanh

	31/12/2025			01/01/2025		
	Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
- Công ty TNHH Công nghệ Cre Việt Nam	49,77	50,00	-	49,77	50,00	1.011.968.308
			-			1.011.968.308

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết %
- Công ty Cổ phần Viwaseen 6	732.000.000	(174.334.706)	4,00	732.000.000	(174.334.706)	4,00
	732.000.000	(174.334.706)		732.000.000	(174.334.706)	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về công ty nhận đầu tư của Công ty vào ngày 31/12/2025 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Viwaseen 6	Hà Nội	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công ty TNHH Công nghệ Cre Việt Nam	Bắc Ninh	Lĩnh vực xử lý môi trường

Phụ lục 02 : PHẢI THU VỀ CHO VAY

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Bên khác						
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (1)	19.676.045.757	(13.773.232.031)	-	-	19.676.045.757	(19.676.045.757)
- Ông Vũ Tuấn Cường	-	-	177.000.000.000	177.000.000.000	-	-
- Cho cá nhân vay (2)	50.000.000.000	-	-	-	50.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại - HHK (3)	3.632.049.600	-	-	-	3.632.049.600	-
Cho vay dài hạn đến hạn phải thu	-	-	549.100.000.000	-	549.100.000.000	-
Bên khác						
- Ông Vũ Tuấn Cường (4)	-	-	549.100.000.000	-	549.100.000.000	-
	73.308.095.357	(13.773.232.031)	726.100.000.000	177.000.000.000	622.408.095.357	(19.676.045.757)
Dài hạn						
Bên khác						
- Ông Vũ Tuấn Cường (4)	-	-	795.700.000.000	111.600.000.000	684.100.000.000	-
	-	-	795.700.000.000	111.600.000.000	684.100.000.000	-
Khoản đến hạn phải thu trong vòng 12 tháng	-	-	(549.100.000.000)	-	(549.100.000.000)	-
Khoản đến hạn phải thu sau 12 tháng	-	-			135.000.000.000	-

Phụ lục 02 : PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

STT	Hợp đồng cho vay	Mục đích cho vay	Lãi suất cho vay	Thời hạn cho vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn							
(1)	Hợp đồng số 01-2020/TĐNL-XLSĐ ngày 20/01/2020 và các Phụ lục	Bổ sung vốn lưu động	9,6%/năm	12 tháng	Tín chấp	8.021.063.694	8.021.063.694
	Hợp đồng số 02-2021/TĐNL-XLSĐ ngày 31/12/2021 và các Phụ lục	Bổ sung vốn lưu động	9,6%/năm	12 tháng	Tín chấp	11.654.982.063	11.654.982.063
(2)	Các hợp đồng cho vay	Phục vụ mục đích cá nhân	11,0%/năm	12 tháng	Đảm bảo bằng tài sản (i)	50.000.000.000	50.000.000.000
(3)	01/2024/HĐV/NSX-HHK và 02/2024/HĐV/NSX-HHK	Nộp tiền giải phóng mặt bằng Dự án xử lý chất thải rắn huyện Hiệp Hòa (nay là xã Đông Lỗ), tỉnh Bắc Ninh	Quy định tại khế ước nhận nợ	Thời gian quy định theo hợp đồng	Tín chấp	3.632.049.600	3.632.049.600
Dài hạn							
(4)	Các hợp đồng cho vay cá nhân ông Vũ Tuấn Cường	Phục vụ các hoạt động không trái với quy định của pháp luật	Từ 7,5%/năm đến 9,1%/năm	Từ 12 tháng 1 ngày đến 24 tháng	Đảm bảo bằng tài sản (ii)	684.100.000.000	-
						757.408.095.357	73.308.095.357

(i) Tài sản được bảo đảm là cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (Mã chứng khoán: VCP).

(ii) Tài sản đảm bảo là cổ phần của bên thứ ba tại các Công ty khác.

Phụ lục 03 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.217.932.827.457	1.869.700.427.508	447.472.632.967	2.954.917.779	96.797.119.355	4.634.857.925.066
- Mua trong năm	-	2.456.226.843	58.161.460.254	33.445.454	460.382.000	61.111.514.551
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	1.501.728.455	-	-	1.501.728.455
- Thanh lý, nhượng bán	-	(500.000.000)	(1.632.083.071)	-	-	(2.132.083.071)
Số dư cuối năm	2.217.932.827.457	1.871.656.654.351	505.503.738.605	2.988.363.233	97.257.501.355	4.695.339.085.001
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	767.949.295.792	987.196.115.553	233.306.071.251	2.797.837.338	43.174.319.680	2.034.423.639.614
- Khấu hao trong năm	101.763.808.695	105.730.795.395	32.782.187.176	80.782.007	4.769.757.944	245.127.331.217
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	263.534.059	-	-	263.534.059
- Thanh lý, nhượng bán	-	(500.000.000)	(954.613.867)	-	-	(1.454.613.867)
Số dư cuối năm	869.713.104.487	1.092.426.910.948	265.397.178.619	2.878.619.345	47.944.077.624	2.278.359.891.023
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.449.983.531.665	882.504.311.955	214.166.561.716	157.080.441	53.622.799.675	2.600.434.285.452
Tại ngày cuối năm	1.348.219.722.970	779.229.743.403	240.106.559.986	109.743.888	49.313.423.731	2.416.979.193.978

Trong đó, tài sản đồng kiểm soát theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (Thuyết minh 22) là đường dây 110kV từ Nhà máy Thủy điện Nậm La đến Trạm biến áp 220kV Sơn La có nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2025 lần lượt là 39.157.269.554 VND và 36.905.418.450 VND. Tại 31/12/2025, tài sản chưa được coi là đồng kiểm soát do đối tác chưa góp đủ vốn theo thoả thuận trong hợp đồng.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.486.893.833.396 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 558.753.432.420 VND.

Phụ lục 04: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		01/01/2025		Trong năm		31/12/2025
		Giá trị VND	Tăng (+)/giảm (-) do hợp nhất kinh doanh VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn		236.273.137.768	(20.200.000.000)	733.221.446.314	590.679.207.810	358.615.376.272
- Vay cá nhân	(1)	40.249.260.775	-	7.945.564.200	33.254.450.289	14.940.374.686
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 1-3		-	(20.200.000.000)	50.000.000.000	29.800.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	(2)	131.425.381.849		480.155.524.081	376.148.817.053	235.432.088.877
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Thành	(3)	34.757.030.712		108.785.460.880	92.582.225.042	50.960.266.550
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	(4)	29.841.464.432	-	86.334.897.153	58.893.715.426	57.282.646.159
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		256.460.641.304	-	256.649.249.942	215.407.170.305	297.702.720.941
- Vay cá nhân	(5)	77.121.355.988	-	14.203.050.062	32.267.884.989	59.056.521.061
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long	(6)	34.385.285.316	-	34.385.285.316	34.385.285.316	34.385.285.316
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		4.250.000.000	-	3.100.000.000	4.250.000.000	3.100.000.000
+ Chi nhánh Hà Thành	(7)	-	-	800.000.000	-	800.000.000
+ Chi nhánh Sóc Sơn	(8)	4.250.000.000	-	2.300.000.000	4.250.000.000	2.300.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La		3.664.000.000	-	-	3.664.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		77.000.000.000	-	125.800.000.000	80.800.000.000	122.000.000.000
+ Chi nhánh Lạng Sơn	(10)	27.000.000.000	-	33.800.000.000	30.800.000.000	30.000.000.000
+ Chi nhánh Hoàn Kiếm	(11)	50.000.000.000	-	92.000.000.000	50.000.000.000	92.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Điện Biên Phủ	(12)	-	-	28.948.914.564	-	28.948.914.564
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	(13)	60.040.000.000	-	50.212.000.000	60.040.000.000	50.212.000.000
		492.733.779.072	(20.200.000.000)	989.870.696.256	806.086.378.115	656.318.097.213

Phụ lục 04: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

		01/01/2025	Trong năm		31/12/2025	
		Giá trị VND	Tăng (+)/giảm (-) do hợp nhất kinh doanh VND	Tăng	Giảm	Giá trị VND
				VND	VND	
Vay dài hạn						
Vay dài hạn		2.168.282.696.736	(231.343.875.116)	1.101.927.007.882	412.027.170.305	2.626.838.659.197
- Vay cá nhân	(5)	77.121.355.988	-	14.203.050.062	32.267.884.989	59.056.521.061
- Ông Vũ Tuấn Cường		173.800.000.000	-	-	173.800.000.000	-
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 1-3		-	(372.900.000.000)	372.900.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long	(6)	194.958.564.243	-	-	34.385.285.316	160.573.278.927
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		227.756.293.737	141.556.124.884	14.823.957.820	10.450.000.000	373.686.376.441
+ Chi nhánh Hà Thành	(7)	-	-	4.000.000.000	-	4.000.000.000
+ Chi nhánh Sóc Sơn	(8)	227.756.293.737	-	-	10.450.000.000	217.306.293.737
+ Chi nhánh Bắc Hà Nội	(9)	-	141.556.124.884	10.823.957.820	-	152.380.082.704
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La		3.664.000.000	-	-	3.664.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		410.558.568.204	-	300.000.000.000	80.800.000.000	629.758.568.204
+ Chi nhánh Lạng Sơn	(10)	184.000.000.000	-	-	30.800.000.000	153.200.000.000
+ Chi nhánh Hoàn Kiếm	(11)	226.558.568.204	-	300.000.000.000	50.000.000.000	476.558.568.204
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	(12)	670.823.914.564	-	400.000.000.000	6.500.000.000	1.064.323.914.564
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	(13)	409.600.000.000	-	-	70.160.000.000	339.440.000.000
Trái phiếu thường	(14)	-	-	491.250.000.000	-	491.250.000.000
- Mệnh giá trái phiếu		-	-	500.000.000.000	-	500.000.000.000
- Chi phí phát hành trái phiếu		-	-	(8.750.000.000)	-	(8.750.000.000)
Nợ thuê tài chính dài hạn		-	-	11.913.200.000	1.664.168.898	10.249.031.102
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	(15)	-	-	7.430.000.000	-	7.430.000.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	(16)	-	-	4.483.200.000	1.664.168.898	2.819.031.102
		2.168.282.696.736	(231.343.875.116)	1.605.090.207.882	413.691.339.203	3.128.337.690.299
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng		(256.460.641.304)	-	(256.649.249.942)	(215.407.170.305)	(297.702.720.941)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		1.911.822.055.432				2.830.634.969.358

Phụ lục 04: VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

STT	Đối tượng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm
Ngắn hạn					
(1)	Vay cá nhân	3 tháng	7,3%-8,9%/năm	Bổ sung vốn, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(2)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	Theo từng lần giải ngân, không quá 06 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Bảo đảm bằng tài sản
(3)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	Theo từng lần giải ngân, không quá 06 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, không bao gồm đầu tư TSCĐ	Bảo đảm bằng tài sản
(4)	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	12 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, thanh toán tiền điện, tiền nước, chi phí lương phục vụ hoạt động kinh doanh tái chế, xử lý rác thải và phát điện	Tín chấp
Dài hạn					
(5)	Vay cá nhân	12 tháng + 1 ngày	Từ 7,3%/năm đến 11,3%/năm	Bổ sung vốn, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(6)	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long	150 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Tài trợ chi phí đầu tư xây dựng Dự án Thủy điện Xuân Minh (không bao gồm thuế GTGT Dự án); Đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Bái Thượng	Tài sản thuộc dự án Thủy điện Xuân Minh; Tài sản hình thành từ vốn vay: Nhà máy Thủy điện Bái Thượng
(7)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	Theo từng lần giải ngân và nhận nợ	Theo từng lần giải ngân và nhận nợ	Thanh toán chi phí đầu tư xây dựng Hệ thống điện mặt trời mái nhà	Hệ thống điện mặt trời mái nhà lắp đặt trên mái nhà xưởng của Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh
(8)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Sơn	180 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Tài trợ chi phí đầu tư xây dựng Dự án Thủy điện Đak Robaye (không bao gồm thuế GTGT Dự án)	Quyền sử dụng đất, toàn bộ tài sản/ Quyền tài sản đã, đang và sẽ hình thành trong tương lai từ Dự án Thủy điện Đak Robaye; Tài sản đảm bảo của bên thứ ba

Phụ lục 04: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay (tiếp theo):

STT	Đối tượng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm
Dài hạn (9)	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội	192 tháng	Trong vòng 2 năm đầu: 6,3%/năm. Lãi suất năm tiếp theo thông báo ngân hàng	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lệ liên quan đến đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Đăk Lô 1	Quyền sử dụng đất, toàn bộ tài sản/ Quyền tài sản đã, đang và sẽ hình thành trong tương lai từ Dự án Thủy điện Đăk Lô 1; Tài sản đảm bảo của bên thứ ba
			Trong vòng 30 tháng đầu: 6,7%/năm. Lãi suất năm tiếp theo thông báo ngân hàng	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lệ liên quan đến đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Đăk Lô 3	Quyền sử dụng đất, toàn bộ tài sản/ Quyền tài sản đã, đang và sẽ hình thành trong tương lai từ Dự án Thủy điện Đăk Lô 3; Tài sản đảm bảo của bên thứ ba
(10)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn	84 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Bù đắp các chi phí đã tham gia vào dự án thủy điện Đăk Glun	Tài sản hình thành từ vốn vay: Nhà máy Thủy điện Đăk Glun
(11)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	08 năm	Theo từng khế ước nhận nợ	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp của Dự án Đầu tư xây dựng Khu liên hợp xử lý chất thải công nghiệp, chất thải rắn sinh hoạt phát điện tại xã Phù Lãng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh do Công ty làm chủ đầu tư	Toàn bộ tài sản gắn liền với đất đã và sẽ hình thành của Dự án, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba
		84 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp của Dự án Đầu tư xây dựng Khu liên hợp xử lý chất thải công nghiệp, chất thải rắn sinh hoạt phát điện tại xã Phù Lãng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh do công ty làm chủ đầu tư	Toàn bộ tài sản gắn liền với đất đã và sẽ hình thành của Dự án, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba

Phụ lục 04: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay (tiếp theo):

STT	Đối tượng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm
Dài hạn					
(12)	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	Theo từng lần giải ngân và nhận nợ	Theo từng lần nhận nợ	Tài trợ nhận chuyển nhượng 99,55% phần vốn góp tại Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh; Đầu tư mua 99,27% vốn góp của Công ty TNHH Thủy điện Đak lô 1-3	Đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ dự án Nhà máy thủy điện Cửa Đạt bao gồm Tài sản gắn liền với đất và Máy móc thiết bị của Nhà máy
(13)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	84 tháng	7,8%/năm	Tài trợ các chi phí liên quan đến đầu tư Dự án thủy điện Nậm La và Dự án thủy điện Tắt Ngoẵng	Tài sản hình thành vốn vay, quyền tài sản liên quan tới Dự án thủy điện Nậm La và Dự án Thủy điện Tắt Ngoẵng; và tài sản của bên thứ ba

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường:

STT	Loại trái phiếu	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích phát hành	Hình thức đảm bảo	Tổng giá trị đã phát hành VND	Chi phí phát hành trái phiếu VND
(14)	Trái phiếu thường dài hạn Loại phát hành theo mệnh giá	36 tháng (từ 25/12/2025 đến 25/12/2028)	2 kỳ tính lãi đầu tiên là 10%/năm, các kỳ sau là 10,2%/năm	Mua cổ phần phổ thông do Công ty Cổ phần Linh Linh phát hành	Đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba là 39.223.482 cổ phần VCP, thuộc sở hữu của bên bảo đảm	500.000.000.000	8.750.000.000

Phụ lục 04: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

STT	Hợp đồng cho thuê tài chính	Thời hạn thuê	Lãi suất	Tài sản thuê	Tổng giá trị nợ gốc VND	Số dư tại ngày 31/12/2025 VND
(15) Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam						
(15.1)	Số 2025-00034-000 ngày 20/02/2025	37 tháng	7,83%/năm	4 Xe nâng diesel, hãng HELI, Model: CPC30-WS1H	1.660.000.000	959.111.110
(15.2)	Số 2025-00043-000 ngày 20/03/2025	37 tháng	7,83%/năm	Hệ thống máy ép giấy phế liệu bằng thủy lực	1.578.200.000	946.919.992
(15.3)	Số 2025-00279-000 ngày 22/08/2025	49 tháng	7,80%/năm	3 Xe nâng diesel, hãng HELI, Model: CPC30-WS1H	1.245.000.000	913.000.000
(16) Công ty cho Thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội						
(16.1)	Số B25127711 ngày 08/12/2025	48 tháng	6,59%/năm	11 ô tô có mui, hiệu CHENGLONG, Model: LZ1125L3ACT/TTCM-KM4	7.430.000.000	7.430.000.000
					11.913.200.000	10.249.031.102

Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2025		01/01/2025	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Vay					
- Ông Phạm Tiến Luật	Phó Tổng Giám đốc Công ty con	-	-	2.218.563.691	14.065.086
- Ông Trịnh Nguyên Khánh	Ủy viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	-	-	604.516.733	3.832.470
- Ông Nguyễn Thanh Phương	Ủy viên HĐQT Công ty con	2.000.000.000	47.547.945	2.000.000.000	48.523.288
		2.000.000.000	47.547.945	4.823.080.424	66.420.844

Phụ lục 05 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025		Trong năm			31/12/2025	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Tăng do hợp nhất kinh doanh VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	5.962.202.684	-	74.166.628.675	73.856.581.642	-	6.272.249.717
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	-	83.204.628.486	83.204.628.486	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	7.689.453.142	-	60.374.428.694	20.287.581.485	-	47.776.300.351
- Thuế Thu nhập cá nhân	345.171.162	1.372.293.616	12.346.285	1.062.132.816	6.218.488.301	-	1.212.008.085
- Thuế Tài nguyên (*)	-	5.885.312.688	72.977.160	107.887.265.406	103.250.280.769	-	10.595.274.485
- Các loại thuế khác	-	301.511.843	-	3.784.497.817	3.712.724.808	-	373.284.852
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	8.960.221.643	-	43.899.863.472	42.689.261.628	-	10.170.823.487
	345.171.162	30.170.995.616	85.323.445	152.217.966.370	333.219.547.119	-	76.399.940.977

(*) Thuế tài nguyên được tính căn cứ trên sản lượng điện, đơn giá tính thuế và thuế suất Thuế tài nguyên theo quy định hiện hành.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 06 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	837.896.580.000	5.940.175.148	406.967.473.649	4.258.537.955	204.854.646.970	276.101.235.200	1.736.018.648.922
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	306.521.404.337	27.053.774.813	333.575.179.150
Phân phối lợi nhuận tại các Công ty con	-	-	6.906.692.456	-	(8.007.013.749)	(18.328.545.876)	(19.428.867.169)
Phân phối lợi nhuận tại Công ty mẹ	-	-	86.021.258.452	-	(88.119.651.452)	-	(2.098.393.000)
Số dư cuối năm trước	837.896.580.000	5.940.175.148	499.895.424.557	4.258.537.955	415.249.386.106	284.826.464.137	2.048.066.567.903
Số dư đầu năm nay	837.896.580.000	5.940.175.148	499.895.424.557	4.258.537.955	415.249.386.106	284.826.464.137	2.048.066.567.903
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	3.650.088.485	3.650.088.485
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	441.460.952.457	39.641.730.905	481.102.683.362
Ảnh hưởng do Công ty liên kết điều chỉnh lợi nhuận đầu kỳ	-	-	-	-	(1.011.968.308)	-	(1.011.968.308)
Phân phối lợi nhuận tại (*) các Công ty con	-	-	11.661.505.257	-	(14.612.113.765)	(20.151.388.061)	(23.101.996.569)
Phân phối lợi nhuận tại (**) Công ty mẹ	-	-	113.291.603.493	-	(167.245.398.293)	-	(53.953.794.800)
Chuyển Quỹ khác sang Quỹ đầu tư phát triển tại Công ty con	-	-	4.258.537.955	(4.258.537.955)	-	-	-
Số dư cuối năm nay	837.896.580.000	5.940.175.148	629.107.071.262	-	673.840.858.197	307.966.895.466	2.454.751.580.073

Phụ lục 06 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(*) Trong năm 2025, các Công ty con của Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận sau thuế như sau:

	Phân phối lợi nhuận tại Công ty con VND	Lợi ích Công ty mẹ tại Công ty con VND	Lợi ích Cổ đông không kiểm soát tại Công ty con VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	7.400.683.353	3.774.348.510	3.626.334.843
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	17.799.970.782	9.077.985.099	8.721.985.683
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	43.398.212.379	35.918.399.592	7.479.812.787
Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	272.623.682	271.260.564	1.363.118
Khử khi hợp nhất		(34.429.880.000)	321.891.630
	68.871.490.196	14.612.113.765	20.151.388.061

(**) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Số phân phối theo Nghị quyết VND	Số thực tế phân phối VND	Chênh lệch VND
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.344.000.000	3.344.000.000	-
Trích Quỹ đầu tư phát triển	113.291.603.493	113.291.603.493	-
Phụ cấp Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	336.000.000	336.000.000	-
Chi trả cổ tức	50.273.794.800	50.273.794.800	-
	167.245.398.293	167.245.398.293	-

Phụ lục 07 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

a. Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh điện VND	Hoạt động kinh doanh hàng hoá VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng các bộ phận VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	898.280.659.819	1.012.139.823.620	383.499.887.330	9.275.581.846	2.303.195.952.615	(16.401.612.449)	2.286.794.340.166
Giá vốn hàng bán	293.208.044.699	996.798.687.162	209.617.509.680	8.777.604.612	1.508.401.846.153	(18.241.371.489)	1.490.160.474.664
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	605.072.615.120	15.341.136.458	173.882.377.650	497.977.234	794.794.106.462	1.839.759.040	796.633.865.502
Tổng chi phí mua tài sản cố định	128.743.010.524	-	102.124.802.425	-	230.867.812.949	-	230.867.812.949
Tài sản bộ phận	8.142.910.718.084	-	1.858.714.434.513	63.196.369.342	10.064.821.521.939	(3.906.357.333.164)	6.158.464.188.775
Tài sản không phân bổ					156.574.345.591		156.574.345.591
Tổng tài sản	8.142.910.718.084	-	1.858.714.434.513	63.196.369.342	10.221.395.867.530	(3.906.357.333.164)	6.315.038.534.366
Nợ phải trả của các bộ phận	4.069.192.029.343	-	936.364.770.117	2.885.066.578	5.008.441.866.038	(1.159.091.764.194)	3.849.350.101.844
Nợ phải trả không phân bổ					10.936.852.449		10.936.852.449
Tổng nợ phải trả	4.069.192.029.343	-	936.364.770.117	2.885.066.578	5.019.378.718.487	(1.159.091.764.194)	3.860.286.954.293

Phụ lục 07 : BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

b. Theo khu vực địa lý

	<u>Thanh Hóa</u> VND	<u>Bắc Ninh</u> VND	<u>Sơn La</u> VND	<u>Bình Phước</u> (nay là Đồng Nai) VND	<u>Kon Tum</u> (nay là Quảng Ngãi) VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	553.143.225.304	1.429.807.079.352	170.613.498.513	76.246.541.181	56.983.995.816	2.286.794.340.166
Tài sản bộ phận	1.297.203.567.128	2.339.063.981.312	724.791.462.987	408.353.363.492	1.545.626.159.447	6.315.038.534.366
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	102.124.802.425	-	33.445.454	128.709.565.070	230.867.812.949

